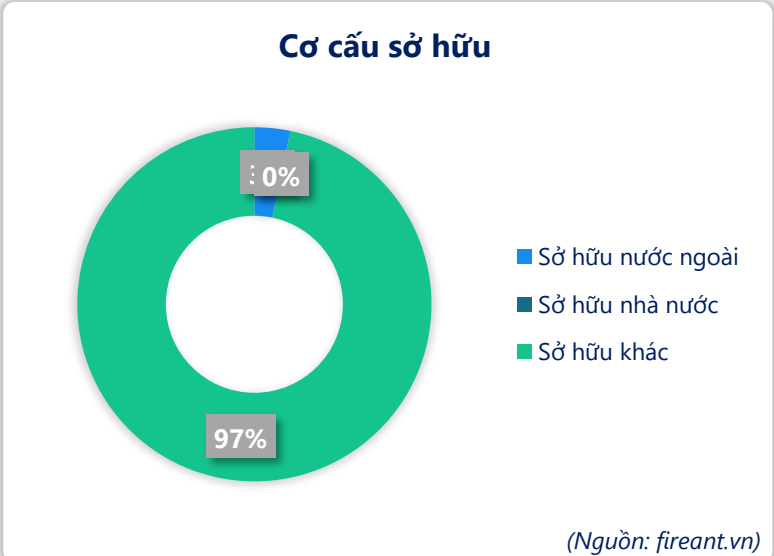
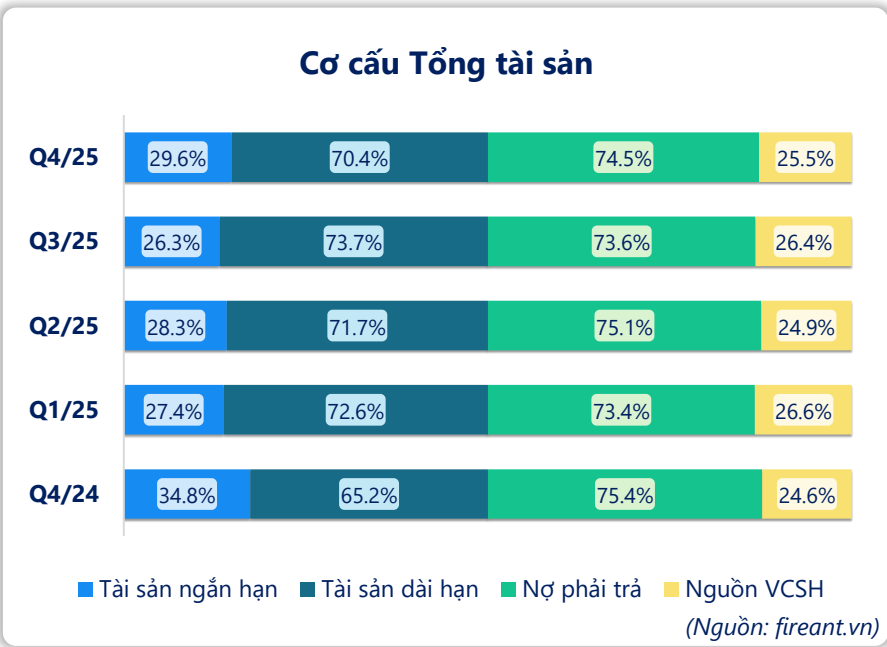
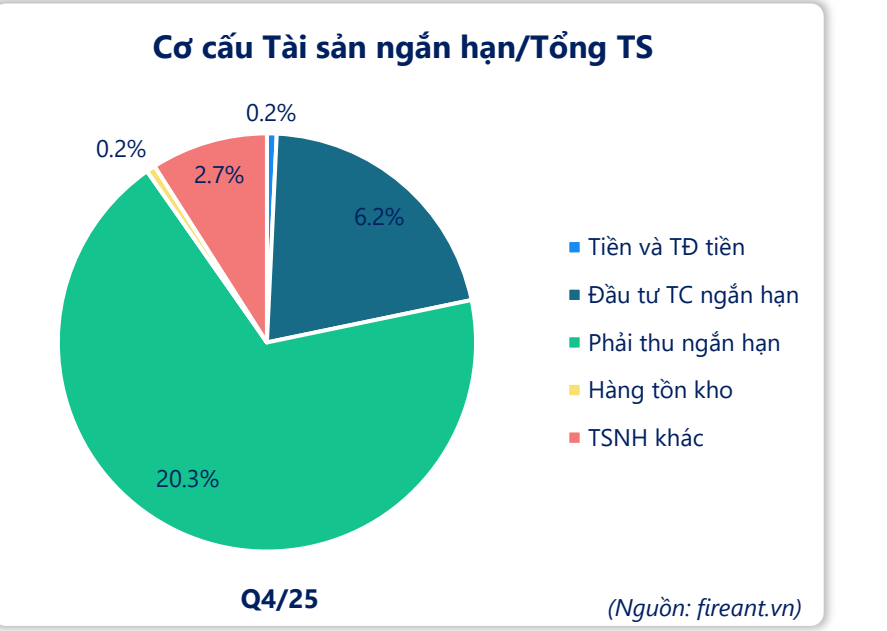
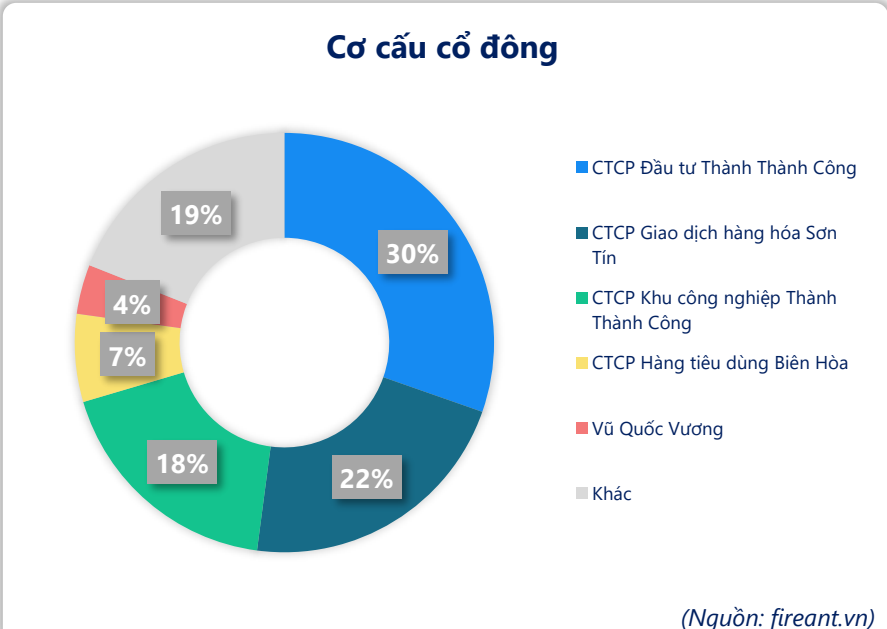
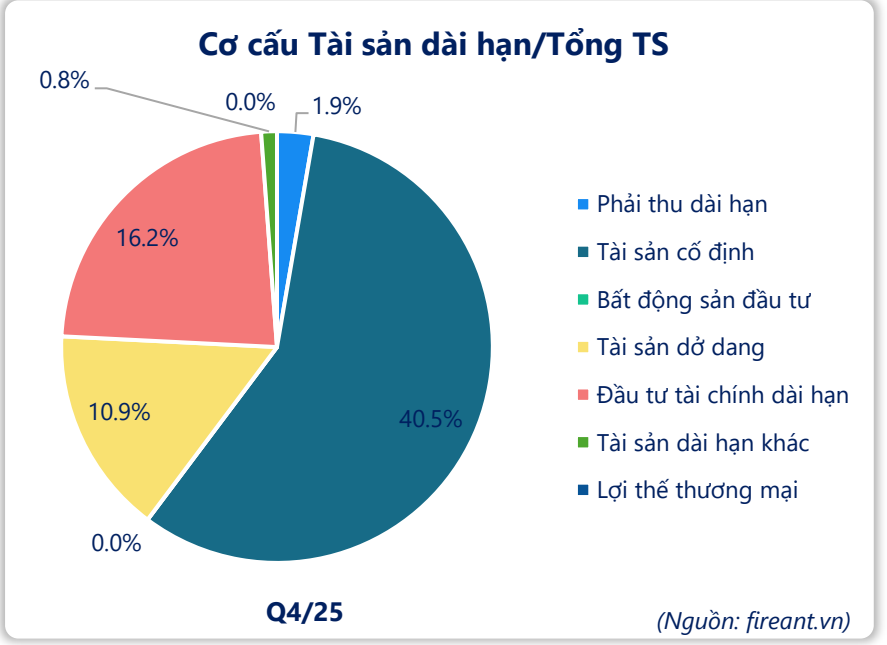
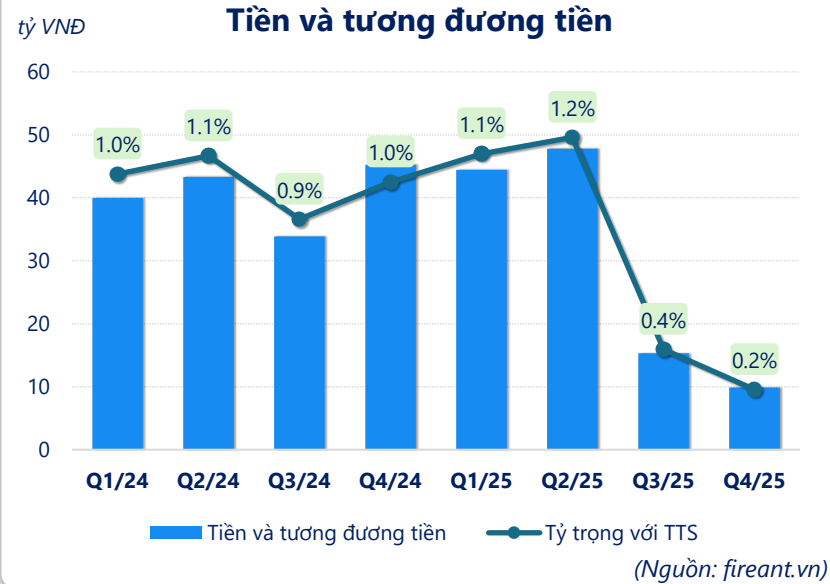
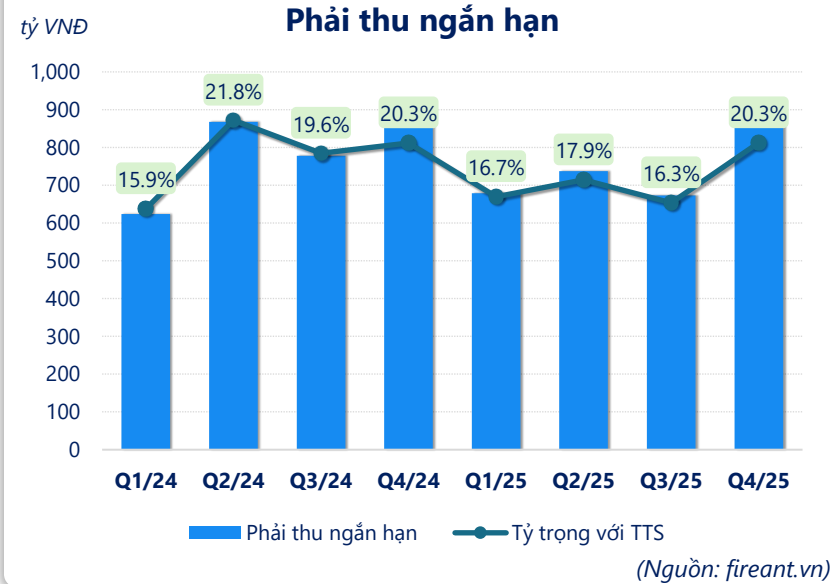
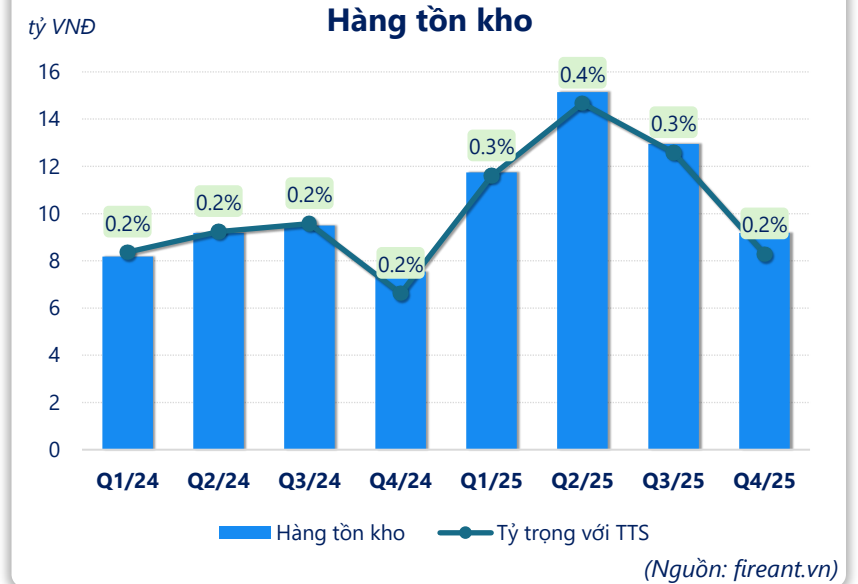
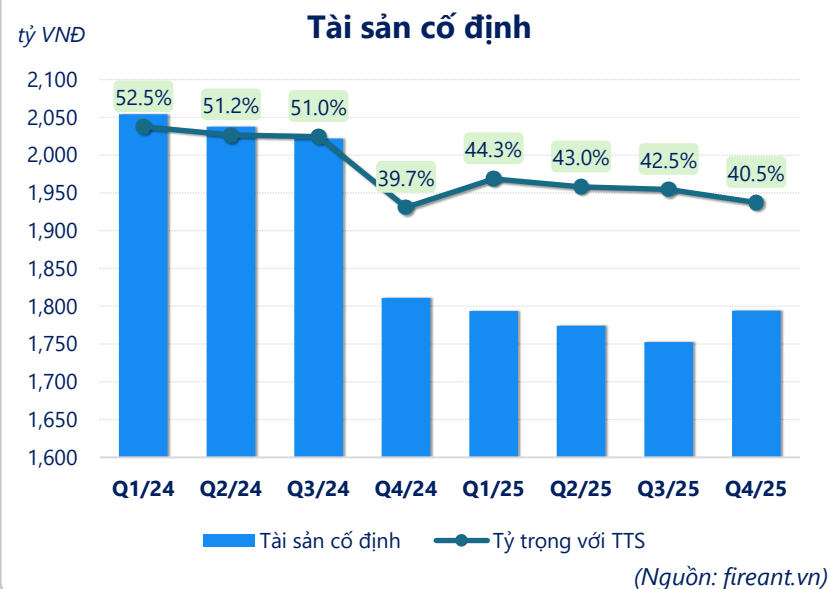
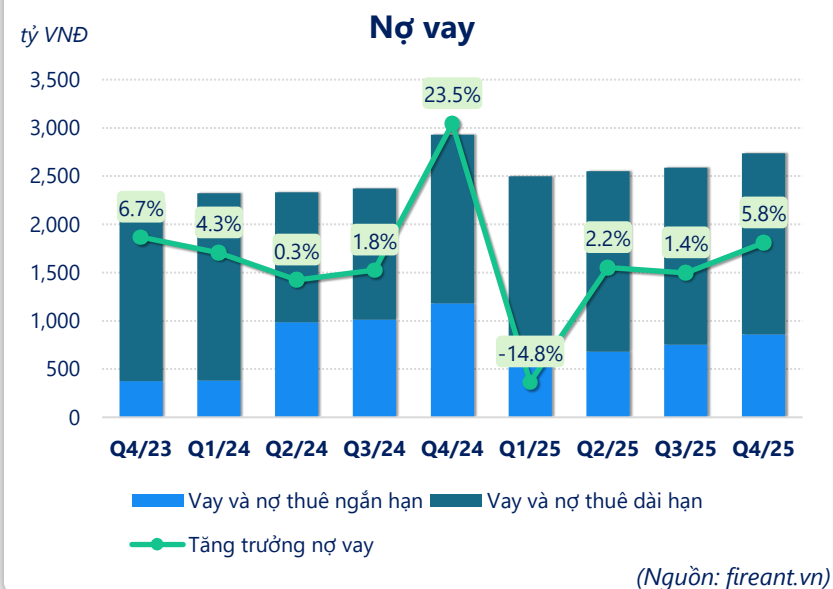
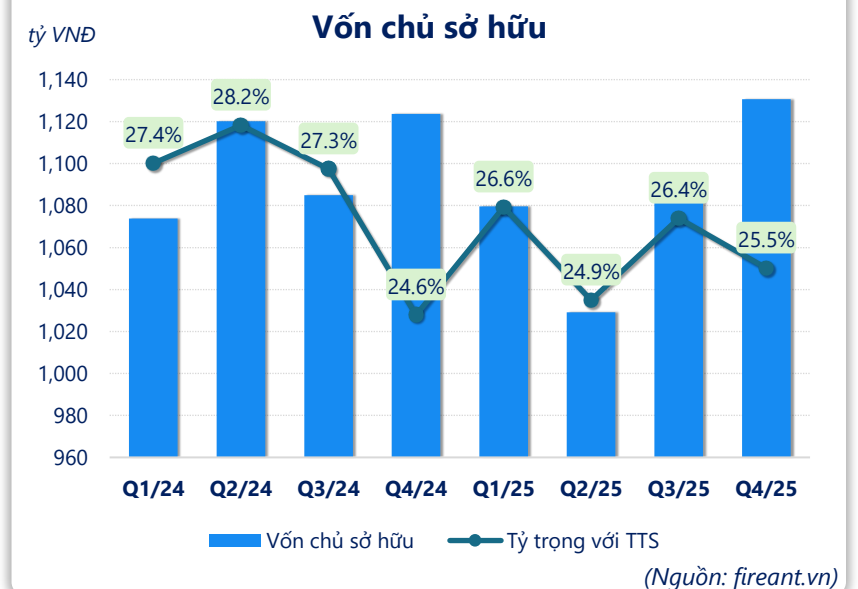
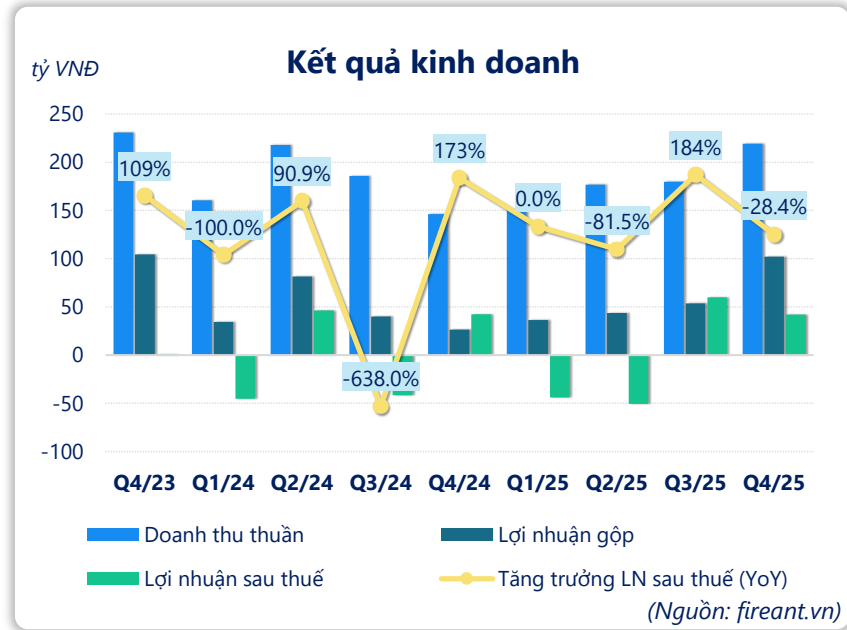
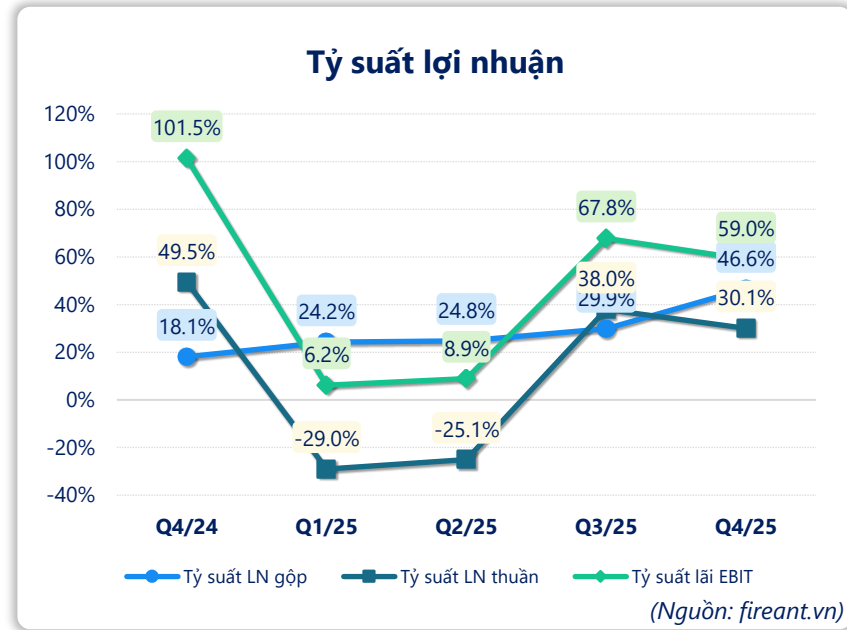
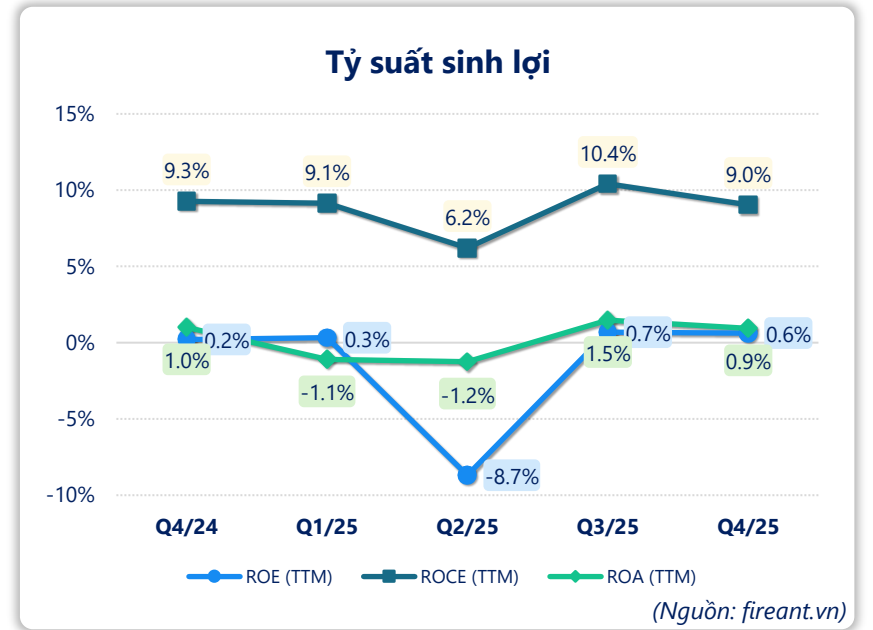
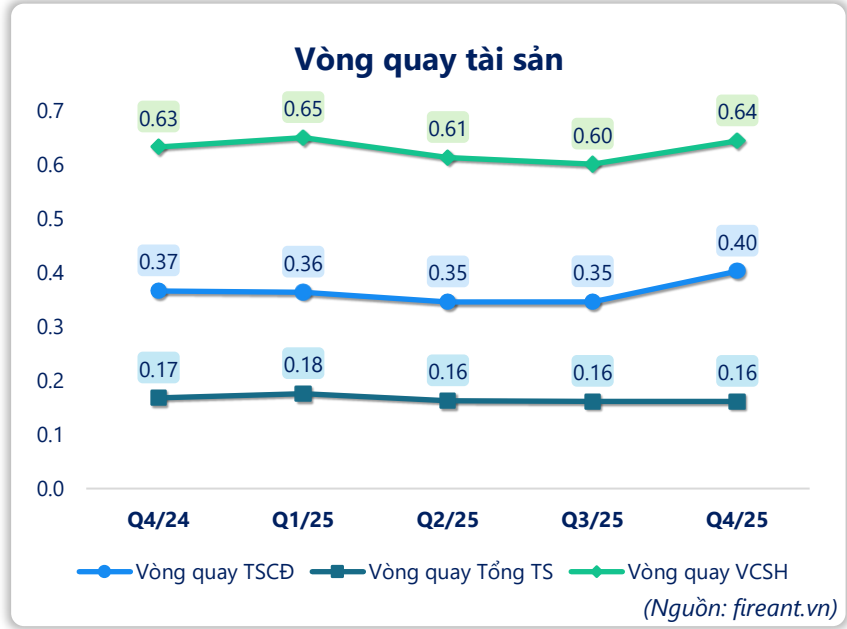
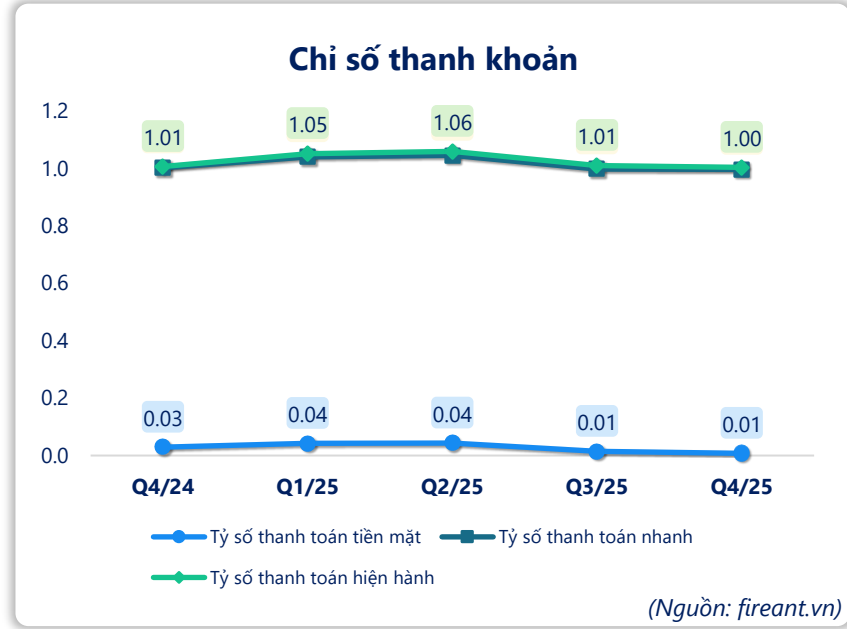
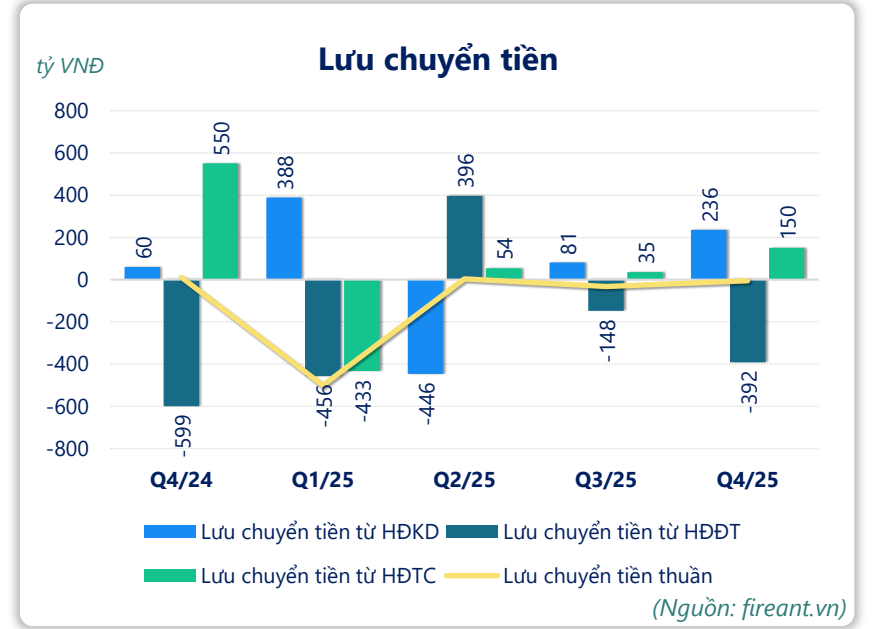


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		7,970
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		8,720
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,900
SL cổ phiếu LH		97,276,608
KLGD BQ 20 phiên (CP)		144,200
% sở hữu nước ngoài		3.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		775
P/E		109.0
EPS		73

	YTD	1T	3T	6T
VNG	-8.6%	9.3%	7.7%	4.5%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	4,433	4,544	-2.5%
Tài sản ngắn hạn	1,314	1,572	-16.4%
Tiền và tương đương tiền	9.87	545	-98.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	276	12.3	2148%
Phải thu ngắn hạn	900	913	-1.4%
Hàng tồn kho	9.19	7.55	21.7%
Tài sản ngắn hạn khác	119	94.0	26.2%
Tài sản dài hạn	3,119	2,973	4.9%
Phải thu dài hạn	84.8	299	-71.7%
Tài sản cố định	1,794	1,811	-0.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	485	412	17.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	718	391	83.6%
Tài sản dài hạn khác	36.7	56.3	-34.8%
Lợi thế thương mại	0	2.42	-100%
Nợ phải trả	3,302	3,421	-3.5%
Nợ ngắn hạn	1,310	1,551	-15.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	860	1,139	-24.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	103	132	-22.5%
Nợ dài hạn	1,992	1,870	6.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,877	1,790	4.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,131	1,124	0.6%
Vốn chủ sở hữu	1,131	1,124	0.6%
Vốn điều lệ	973	973	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	146	151	177	180	219
Giá vốn hàng bán	120	114	133	126	117
Lợi nhuận gộp	26.5	36.5	43.7	53.7	102
Doanh thu HĐTC	210	4.42	4.12	105	65.8
Chi phí TC	129	54.6	64.9	56.5	67.2
Chi phí lãi vay	76.4	53.3	61.0	57.7	66.0
LN trong công ty LKLD	6.60	-0.47	-1.36	-2.25	3.72
Chi phí bán hàng	19.0	9.34	9.60	11.5	21.7
Chi phí QLDN	23.4	20.3	16.3	20.4	16.9
LN thuần từ HĐKD	72.4	-43.7	-44.3	68.2	65.8
Lợi nhuận khác	-0.42	-0.23	-0.98	-4.15	-2.67
LN trước thuế	71.9	-44.0	-45.3	64.1	63.2
Lợi nhuận sau thuế	42.3	-44.0	-50.6	59.7	41.9
LNST của CĐ cty mẹ	42.3	-44.0	-50.6	59.8	41.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	60.2	388	-446	80.6	236
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-599	-456	396	-148	-392
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	550	-433	53.9	35.4	150
Tiền đầu kỳ	33.9	545	44.4	47.8	15.3
Lưu chuyển tiền thuần	11.4	-501	3.35	-32.5	-5.44
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.01	-0.01	0
Tiền cuối kỳ	45.2	44.4	47.8	15.3	9.87

(Nguồn: fireant.vn)